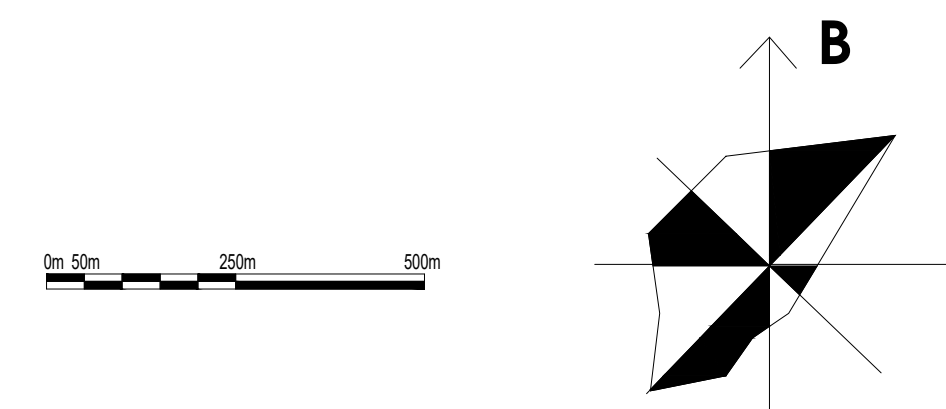
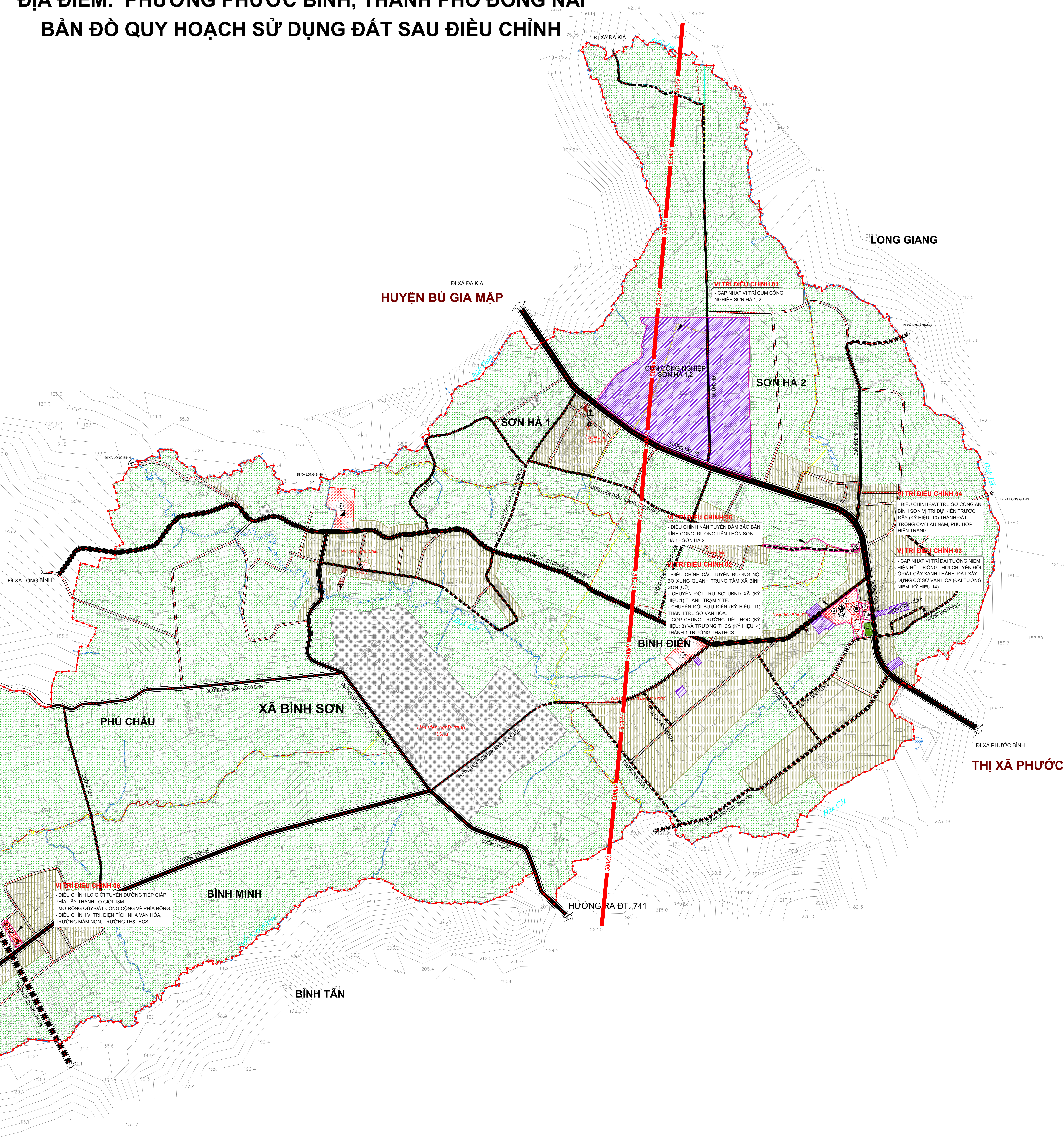


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH



BẢNG SO SÁNH QUY HOẠCH SẢN DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÉP ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ										
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	ĐẤT ĐƯỢC PHÉP ĐIỀU CHỈNH				ĐIỀU CHỈNH				GHI CHÚ
		NĂM 2020		NĂM 2025		CỤC BỘ		ĐT tăng (%), giảm (%)		
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)			
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.117,71	84,41	2.081,11	82,96	2.010,42	80,14	-70,69		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.117,71	84,41	2.081,11	82,96	2.010,42	80,14	-70,69		
1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.2	Đất trồng lúa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	2.117,71	84,41	2.081,11	82,96	2.010,42	80,14	-70,69		
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.5.1	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.5.1.1	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Cập nhật Công cụ nông nghiệp	
1.5.1.2	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Cập nhật hệ thống sản xuất điều chỉnh	
1.5.1.3	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Điền chỉnh đất tư sở công an	
1.5.1.4	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Cập nhật hệ thống sản xuất điều chỉnh	
2	Đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.1	Đất rừng sản xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.2	Đất rừng phòng hộ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.3	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.4	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.5	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.6	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.7	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.8	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.9	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.10	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.11	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.12	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.13	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.14	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.15	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.16	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.17	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.18	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.19	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.20	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.21	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.22	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.23	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.24	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.25	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.26	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.27	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.28	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.29	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.30	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.31	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.32	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.33	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.34	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.35	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.36	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.37	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.38	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.39	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.40	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.41	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.42	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.43	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.44	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.45	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.46	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.47	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.48	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.49	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.50	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.51	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.52	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.53	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.54	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.55	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.56	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.57	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.58	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.59	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.60	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.61	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.62	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.63	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.64	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.65	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.66	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.67	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.68	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.69	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.70	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.71	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.72	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.73	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.74	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.75	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.76	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.77	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.78	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.79	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.80	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.81	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.82	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.83	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.84	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.85	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.86	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.87	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.88	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.89	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.90	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.91	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.92	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.93	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.94	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.95	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.96	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.97	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.98	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.99	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.100	Đất rừng đặc trưng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
II	ĐẤT XÂY DỰNG	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.1	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69	Mở rộng đất cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa	
1.1.2	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.3	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.4	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.5	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.6	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.7	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.8	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.9	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.10	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.11	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.12	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.13	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.14	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92	70,69		
1.1.15	Đất nông nghiệp	367,47	14,62	404,07	16,11	474,76	18,92			



HÀNH CHỨC					
STT	Tên kỳ hiệu	Các gian đoàn dạy học			Ghi chú
		Hiện trạng	Đầu học Năm 2020	Năm 2020	
PHÂN HẸN TRAMS, ĐỪ ĐUNG BÁT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIÀN BỘ AN QUỶ HẠCH MẮT DUYNH CHONG XÁ					
I	Đất nông nghiệp				
	- Đất trồng trọt khác				
	- Đất nuôi trồng thủy sản				
	- Đất nông nghiệp khác				
II	Đất xây dựng				
	- Đất ở				
	- Đất công cộng				
	- Đất xây dựng, đất phục vụ thể thao				
	- Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di sản văn hóa				
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đất nông nghiệp				
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				
	- Đất xây dựng các chức năng khác				
	- Đất hạ tầng kỹ thuật				
	- Đất xây dựng, nhà ở xã hội				
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác				
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				
	- Đất quốc phòng, an ninh				
III	Đất khác				
	- Đất công nghiệp, khoáng sản, đất nông nghiệp				
	- Đất chưa sử dụng				

NHÓM ĐẤT/ LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		ĐẤT DƯA	ĐẤT HẠN
ĐƯỜNG TỈNH			
ĐƯỜNG HUYỆN			
ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC			
ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC			

* Nét đứt: đường xây dựng mới
 * Nét liền: đường nâng cấp mở rộng

TUYÊN DƯƠNG ĐƯỜNG CHÍNH

GHI CHÚ:

- ① ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ (ĐIỀU CHỈNH THÀNH TRẠM Y TẾ)
- ② TRẠM Y TẾ XÃ
- ③ TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ④ TRƯỜNG THCS
- ⑤ TRƯỜNG MẦM GIÁO
- ⑥ CHÙA HẢI ĐỨC
- ⑦ CHÙA LONG SƠN
- ⑧ NHÓM HO TÍN LÀNH SÙI MINH
- ⑨ GIÁO HO SÙI MINH
- ⑩ CÔNG AN (ĐIỀU CHỈNH THÀNH ĐÀ TRÔNG CÂY LẦU NÀM)
- ⑪ BƯU ĐIỆN (ĐIỀU CHỈNH THÀNH TRƯ SỞ VĂN HÓA)
- ⑫ TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- ⑬ KHU DỊCH VỤ HỒ TRỌT PHÁP TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN
- ⑭ ĐÀI TUYÊN NIỆM

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHÒNG PHƯỚC BÌNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2028

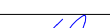
CƠ QUAN TÔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
 PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ, PHÒNG ĐUỐC BÌNH

KẾT THÚC TÀI TRỢ SỞ: 10/2015 10/2015 10/2015

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ BÌNH SƠN,
HUYỆN PHÚ RIÊNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035

TÊN DÀN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1xA0	TỶ LỆ: FIT	NGÀY:2026
THIẾT KẾ	KTS. TRẦN QUỐC LUÂN		
CHỦ TRÌ	KTS. DANG THI NGOC DUY		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN HOÀNG NHÃN		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. HỒ CÔNG QUÂN		
QL. KỸ THUẬT	KS. HỒ CÔNG QUÂN		

GIAM ĐỐC

KTS. NGUYỄN HOÀNG NHÂN



C. TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG FACOM

[illegible]

ĐIỀN THOẠI: 02716.500005 EMAIL: KIENTRUC.FACOM@GMAIL.COM